

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHU
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Đơn VND

CHI TIẾT	Mã thuyết số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	1.834.448.672.727	1.060.351.384.071	4.932.598.372.018	3.129.575.505.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.1	8.151.725.911	10.649.434.810	37.548.434.586	35.070.077.405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	1.826.296.946.816	1.049.701.949.261	4.895.049.937.432	3.093.505.428.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	1.629.554.436.246	906.310.189.101	4.123.031.114.054	2.641.598.972.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196.742.509.570	144.391.760.160	772.018.823.378	451.906.455.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.350.435.001	146.281.070.603	69.162.400.094	223.984.122.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	59.736.107.289	121.000.762.755	169.740.947.895	185.022.400.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23		53.257.264.798	20.801.404.756	145.310.267.930	86.522.481.303
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	115.282.271.806	54.331.519.031	294.259.397.290	204.080.684.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	20.561.005.002	10.578.445.244	54.161.530.451	32.396.683.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.523.480.474	94.762.103.933	323.018.747.836	254.396.810.160
11. Thu nhập khác	31	VI.7	62.212.219.261	5.424.560.503	68.117.520.451	9.276.205.259
12. Chi phí khác	32	VI.8	0.736.326.462	3.073.969.802	11.218.666.532	9.166.040.443
13. Lợi nhuận khác	40		51.475.892.799	2.353.391.100	56.898.823.959	108.168.816
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết kinh doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		61.999.373.273	97.115.485.033	379.917.571.795	254.504.978.976
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	2.759.750.176	8.448.564.958	67.376.185.033	18.965.311.308
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9	-	17.224.393.440	-	17.224.393.440
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		59.239.623.097	95.891.323.515	312.542.375.762	242.864.061.108
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			727.020.917	1.260.516.480	8.583.112.504	3.643.794.916
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			58.512.602.180	94.630.707.035	303.959.263.258	239.220.266.190
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	836	1.352	4.342	3.417

Người lập biểu



Phi Hồng Linh

Ghi chú: Báo cáo này chưa được kiểm toán

Kế toán trưởng



Lưu Minh Trung



09/02/2011 10 tháng 02 năm 2011